

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST
Ngày 09 tháng 5 năm 2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Anh;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phạm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tiến T, sinh năm 1980,

ĐKHKT: khu 2, xã T, huyện L, tỉnh P.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Hồng L, sinh năm 1987,

ĐKHKT: khu 2, xã T, huyện L, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị T, sinh năm 1960;

ĐKHKT: khu 4, xã T, huyện L, tỉnh P.

(anh T, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; chị L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Tiến T trình bày: chị và chị Nguyễn Hồng L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 22/9/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Năm 2018 chị L đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, từ đó đến nay giữa anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn

do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với chị Nguyễn Hồng L.

Về con chung: anh Nguyễn Tiến T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn V, sinh ngày 01/4/2010 và cháu Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 18/8/2013. Hiện nay cháu V và cháu C đều đang ở cùng với bà Trần Thị T (mẹ đẻ chị L). Sau khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giao cháu V và cháu C cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Trong thời gian chị L ở nước ngoài anh T đề nghị Tòa án tạm giao cháu V và cháu C cho bà Trần Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh T sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: anh T và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: anh Nguyễn Tiến T xin tự nguyện chịu toàn bộ.

- Phía bị đơn chị Nguyễn Hồng L hiện nay đang ở nước ngoài, anh T trình bày hiện nay anh không biết địa chỉ cụ thể của chị L tại nước ngoài nên anh không thể cung cấp địa chỉ của chị L cho Tòa án được. Anh T đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của chị L ở nước ngoài thông qua mẹ đẻ của chị L là bà Trần Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày: bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Hồng L, Hiện nay chị L đang ở Nhật Bản, bà T vẫn thường xuyên liên lạc với chị L qua điện thoại nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của chị L ở chỗ nào tại Nhật Bản vì chị L không nói cho bà biết. Do vậy, bà T không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của chị L cho Tòa án. Bà T cũng đã nhận thay và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị L được biết. Việc anh T làm đơn xin ly hôn chị L, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: bà T khẳng định chị L và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn V, sinh ngày 01/4/2010 và cháu Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 18/8/2013. Hiện nay cả 02 cháu V và Chi đều đang được bà chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Bà cũng đã thông báo cho chị L biết về yêu cầu khởi kiện của anh T và chị L có nói lại với bà là hiện nay chị L đang ở nước ngoài không thể về Việt Nam giải quyết ly hôn được nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh chị theo quy định pháp luật. Về vấn đề con chung chị L nhất trí với yêu cầu của anh T, do chị đang ở nước ngoài nên chị L ủy quyền cho bà T thay mặt chị chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu V và Chi cho đến khi chị L trở về Việt Nam. Bà T cũng hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng về con chung của anh T, bà đề nghị Tòa án giao 02 cháu V và cháu C cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi anh T, chị L ly hôn và tạm giao 02 cháu cho bà tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian

chị L ở nước ngoài. Trong thời gian bà T nuôi dưỡng, chăm sóc cháu V và cháu C bà không yêu cầu ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến T. Về quan hệ hôn nhân: cho anh Nguyễn Tiến T được ly hôn chị Nguyễn Hồng L. Về con chung: giao cháu Nguyễn V và cháu Nguyễn Quỳnh C cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Tạm giao cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V và cháu C trong thời gian chị L đi lao động ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ chung: không đặt ra xem xét. Về án phí: anh Nguyễn Tiến T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Nguyễn Tiến T nộp đơn xin ly hôn chị Nguyễn Hồng L tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, anh T trình bày hiện chị L đang ở nước ngoài. Tại văn bản số 5410/QLXNC-P3 ngày 15/3/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cung cấp thông tin: “Nguyễn Hồng L, sinh ngày 07/8/1987, đã xuất nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 28/8/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước”. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này chị L không có mặt ở Việt Nam và anh T đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Anh T, bà T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Tiến T và chị Nguyễn Hồng L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh P vào ngày 22/9/2009. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh T và chị L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Hội đồng xét xử thấy rằng anh T và chị L đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống xa nhau không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với chị L là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của anh T được chấp nhận.

Anh T đề nghị xin ly hôn với chị L và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị L tại Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài cho Tòa án được. Tòa án đã làm việc thông qua thân nhân của chị L là bà Trần Thị T mẹ đẻ chị L). Bà T cung cấp thông tin như sau: hiện tại bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị L nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài vì chị L không nói cho bà được biết. Do vậy bà T không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của chị L cho Tòa án được. Bà T cũng nhất trí nhận thay chị L các văn bản tố tụng và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị L biết. Căn cứ Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Về con chung: hồ sơ thể hiện anh T và chị L có 02 con chung là cháu Nguyễn V, sinh ngày 01/4/2010 và cháu Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 18/8/2013. Hiện nay cháu V và cháu C đang ở cùng bà Trần Thị T (mẹ đẻ chị L). Sau khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giao cháu V và cháu C cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian chị L ở nước ngoài anh T đề nghị Tòa án tạm giao cháu V và cháu C cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện tại chị L đang ở nước ngoài và các con chung của anh T, chị L đang được bà Trần Thị T (mẹ đẻ chị L) chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu V và cháu C đều thể hiện các cháu có mong muốn được ở cùng với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Hơn nữa, bà T cũng hoàn toàn nhất trí với yêu cầu về con chung của anh T. Do vậy, cần giao cho chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V và cháu C sau khi ly hôn. Trong thời gian chị L ở nước ngoài thì bà T vẫn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V và cháu C cho đến khi chị L trở về Việt Nam là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: anh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[3] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến T được ly hôn với chị Nguyễn Hồng L.

[2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: giao cho chị Nguyễn Hồng L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn V, sinh ngày 01/4/2010 và cháu Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 18/8/2013 cho đến khi các con chung thành niên. Tạm giao cháu Thủy và cháu C cho bà Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian chị L ở nước ngoài đến khi chị L về nước sẽ bàn giao lại cháu V và cháu C cho chị L nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Tiến T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: anh Nguyễn Tiến T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Tiến T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000258 ngày 26/3/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: anh Nguyễn Tiến T, bà Trần Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời hạn kháng cáo của chị Nguyễn Hồng L là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Việt Anh